

Thứ sáu, ngày 17 tháng 11 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm mạnh hơn 24 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/11/2023		●	
Tuần 13/11-17/11/2023		●	
Tháng 11/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giằng co trước ngưỡng kháng cự 1,130 trong phiên sáng với đà bán mạnh dần về cuối phiên. Sang đến phiên chiều, áp lực bán tăng lên, đẩy VN-Index xuống đóng cửa tại mốc 1,101.19 điểm, giảm hơn 24 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/18 ngành giảm điểm, ngành duy nhất có diễn biến tích cực là Hàng cá nhân & gia dụng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Lực bắt đáy khá tốt đã xuất hiện tại ngưỡng 1,100. Trong những phiên giao dịch tới, VN-Index cần thêm những phiên tích lũy tại ngưỡng này để xác nhận hình thành đáy ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ tiếp theo của VN-Index là ngưỡng 1,080.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/11/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-24.34** điểm, đóng cửa **1101.19** điểm. HNX-Index **-3.02** điểm, đóng cửa **226.54** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: PDR (+0.13), ITA (+0.09), PNJ (+0.08), VSH (+0.06), QCG (+0.06).
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-3.3)**, **VIC (-2.61)**, **VHM (-2.29)**, **VPB (-1.17)**, **BID (-1.06)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **22,737** tỷ đồng, tăng **79.17%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 24,335 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 33.68 điểm. Thị trường có **118** mã tăng, 58 mã tham chiếu, **437** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-747.51** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-180.84 tỷ)**, **STB (-85.86 tỷ)**, **MWG (-64.48 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-30.01** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-2.04%**. Các mã diễn biến tích cực: **PNJ (+1.15%)**, **KBC (+0.80%)**
- BSC50 **-1.48%**. Các mã diễn biến tích cực: **SZC (+2.07%)**, **VSC (+1.97%)**, **KSB (+1.57%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Hàng cá nhân & Gia dụng	0.38%	Tài nguyên Cơ bản	-2.08%
Bán lẻ	-0.63%	Du lịch và Giải trí	-2.27%
Y tế	-0.74%	Ngân hàng	-2.36%
Xây dựng và Vật liệu	-1.04%	Dịch vụ tài chính	-2.48%
Thực phẩm và đồ uống	-1.08%	Truyền thông	-2.83%
Hàng & Dịch vụ Công	-1.08%	Dầu khí	-2.90%
Ô tô và phụ tùng	-1.25%	Bất động sản	-3.50%
Điện, nước & xăng dầu khí	-1.28%	VNSML	-0.55%
Bảo hiểm	-1.35%	VNMID	-1.55%
Hóa chất	-1.72%	VN30	-2.57%
Công nghệ Thông tin	-1.94%		

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1101.19**
Giá trị: 22737.27 tỷ **-24.34 (-2.16%)**
Khối ngoại (ròng): -747.51 tỷ

HNX-INDEX **226.54**
Giá trị: 2810.64 tỷ **-3.02 (-1.32%)**
Khối ngoại (ròng): -30.01 tỷ

UPCOM-INDEX **86.02**
Giá trị: 706.11 tỷ **-1.11 (-1.27%)**
Khối ngoại (ròng): -5.06 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	77.6	-4.45%
Giá vàng	1,981	1.12%
Tỷ giá USD/VND	24,305	0.07%
Tỷ giá EUR/VND	26,353	-0.02%
Tỷ giá JPY/VND	160.53	-0.04%
LS liên NH 1 tháng	1.60%	0.26%
LS TPCP 5 năm	2.04%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NKG	33.06	VHM	-180.84
BMP	19.33	STB	-85.86
OCB	16.65	MWG	-64.48
CTG	16.01	FUESSVFL	-64.46
GMD	15.51	VCB	-55.21

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 17/11/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	72.75	-5.10%	-3.95%	-14.85%	-10.29%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	77.57	-4.45%	-3.06%	-12.42%	-11.85%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.10	-4.46%	-2.65%	-7.43%	-11.66%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.06	-4.04%	0.66%	-11.73%	-52.84%		
TTF Gas	EUR/MWh	45.85	-2.53%	-4.74%	-6.23%	-59.27%		
Vàng	Ounce	1,981.00	1.12%	1.16%	3.01%	12.50%		PNJ
Bạc	Ounce	23.74	1.34%	4.95%	4.01%	13.32%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,363.50	-1.55%	2.69%	5.15%	-3.78%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.15	0.29%	0.18%	1.96%	-18.45%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	149.10	0.13%	0.81%	-0.33%	15.14%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	27.19	0.15%	-2.12%	-1.09%	37.81%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	392.50	0.00%	-1.88%	-4.85%	-34.03%		DPM, DCM
Niken	LB	17,184.00	0.00%	-2.27%	-6.27%	-31.07%		PC1
Đồng	LB	3.70	-0.50%	1.76%	3.48%	0.16%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,130.00	0.00%	3.40%	-26.80%	-19.32%		CSV
Thép	CNY/ton	3,929.00	0.23%	1.68%	7.61%	6.07%		HPG
Nhôm	Ton	2,217.00	-0.69%	-1.14%	1.84%	-7.28%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 16/11, dầu thô Brent giảm -4.45% xuống 77.57 USD/thùng. Dầu WTI giảm 5.10% xuống 72.75 USD/thùng. Cả hai loại dầu này trước đó ở mức thấp nhất kể từ ngày 7/7 tại 76.6 USD/thùng và 72.16 USD/thùng.

• Giá dầu giảm khoảng 5% xuống mức thấp nhất trong 4 tháng, do nhà đầu tư lo lắng về nhu cầu dầu thế giới sau khi số liệu yếu từ Mỹ và Châu Á.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1.12% lên mức cao nhất 10 ngày tại 1,981.00 USD/ounce, theo xu hướng ngày tăng mạnh nhất trong một tháng. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa cũng tăng 1.2% lên 1,987.3 USD/ounce.

• Giá vàng tăng hơn 1% do USD và lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ giảm sau khi số đơn trợ cấp thất nghiệp hàng tuần của nước này tăng nhiều hơn dự kiến, làm chắc chắn hơn dự đoán Fed sẽ kết thúc chu kỳ tăng lãi suất.

Quặng sắt

- Quặng sắt giao tháng 1/2024 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa giảm 1.5% xuống 956 CNY (131.77 USD)/tấn, sau khi tăng 1% trong phiên liền trước. Tại Singapore, quặng sắt giao tháng 12 tăng 0.1% lên 130.04 USD/tấn.

• Giá quặng sắt Đại Liên giảm do chính quyền Trung Quốc can thiệp để kiểm soát giá đang tăng và số liệu bất động sản yếu kém làm đẩy lên lo ngại về nhu cầu từ lĩnh vực tiêu thụ thép quan trọng này.

Giá hàng hóa khác

- Gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức 493 – 503 USD/tấn trong tuần này so với 490 – 500 USD một tuần trước. Giá gạo 5% tấm của Thái Lan được chào bán ở mức 570 – 575 USD/tấn, tăng từ mức 562 USD một tuần trước.

• Ngô CBOT kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 4 US cent lên 4.74-3/4 USD/bushel,

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	85.6	-2.7%	1.0	19,700	5.6	5,797	14.8	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	42.9	-1.9%	0.7	8,936	2.1	4,025	10.7	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.3	-3.0%	1.0	6,305	12.1	1,727	11.2	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	31.2	-1.7%	1.5	4,511	6.5	5,059	6.2	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.2	-1.6%	1.2	3,907	10.0	3,496	5.2	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	29.4	-2.8%	0.9	2,278	26.8	3,600	8.2	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	19.4	-1.3%	1.6	3,204	2.8	714	27.3	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	31.4	0.8%	1.6	994	23.2	4,368	7.2	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	49.4	-0.8%	1.4	671	10.1	3,969	12.4	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	50.8	-1.4%	1.7	938	4.0	2,651	19.2	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.5	-2.6%	1.8	6,345	42.0	(328)	-80.8	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	39.0	-5.3%	1.6	6,984	26.2	10,341	3.8	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	22.8	-4.4%	1.3	2,133	7.7	1,588	14.4	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	31.5	-1.6%	1.7	1,037	2.7	1,280	24.6	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	37.0	-1.5%	1.3	584	6.7	1,582	23.4	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	93.3	-2.6%	1.5	1,459	10.7	10,728	8.7	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	33.0	-2.7%	0.9	532	3.9	6,403	5.2	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	31.0	-2.8%	1.2	677	6.1	4,286	7.2	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	78.7	-1.6%	0.7	7,443	2.5	5,567	14.1	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	33.5	-2.8%	0.9	1,753	1.2	2,125	15.8	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	36.4	-2.7%	1.2	716	12.7	1,953	18.6	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	26.4	-3.3%	1.2	604	9.2	449	58.8	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.6	-1.7%	0.8	1,123	2.8	602	19.3	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	70.0	-0.4%	0.6	6,024	6.7	3,935	17.8	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	64.1	-2.9%	1.4	3,776	7.6	916	70.0	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	41.4	-0.2%	1.6	2,493	18.7	1,069	38.7	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	78.9	1.2%	0.7	1,066	2.9	5,503	14.3	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	71.1	-3.0%	0.8	548	2.5	7,080	10.0	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	70.0	-1.5%	0.6	882	3.0	7,470	9.4	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	91.0	-2.2%	0.7	4,759	13.4	4,573	19.9	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.7	-1.80%	0.9	5,877	5.2	3,664	8.1	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.7	-2.6%	0.9	3,630	11.5	3,722	6.1	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	18.5	-2.4%	0.8	2,203	6.0	2,765	6.7	1.4	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.4	-1.9%	0.8	1,616	1.6	1,410	10.9	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	19.2	-2.3%	1.3	2,000	3.6	3,534	5.4	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	20.2	-3.6%	1.9	1,016	24.6	467	43.4	1.6	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	17.0	-2.9%	1.1	1,541	5.2	2,697	6.3	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	31.5	-2.5%	1.4	1,944	38.0	1,090	28.9	2.2	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	17.1	-1.7%	1.9	224	10.7	318	53.8	6.9	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.7	-2.5%	1.7	0	1.3	445	26.3	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	62.0	-1.6%	1.4	253	7.3	681	91.0	0.8	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.2	-2.2%	1.4	207	6.5	919	16.6	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	12.0	-0.4%	2.0	94	4.8	482	25.0	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	61.4	-1.6%	0.7	2,617	1.1	418	146.9	3.6	2.7%	1.7%
HUT	KCN	19.9	-2.9%	1.3	731	6.3	56	352.2	4.9	2.0%	1.3%
PHR	KCN	46.5	-1.3%	1.2	259	0.7	6,568	7.1	1.8	15.4%	26.9%
SZC	KCN	39.4	2.1%	1.6	195	5.9	1,405	28.0	2.9	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	21.4	-0.7%	1.9	544	16.9	(2,105)	-10.2	1.3	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.1	-2.0%	1.3	190	0.3	176	68.8	1.0	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	21.8	1.2%	2.1	237	19.5	(2,655)	-8.2	1.1	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	57.7	-0.5%	0.7	159	0.3	5,309	10.9	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	25.9	1.6%	1.7	81	3.9	1,482	17.5	1.0	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	16.1	-3.9%	1.8	1,293	23.7	(295)	-54.5	0.8	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	19.8	-3.6%	2.6	497	25.2	(317)	-62.5	0.9	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	34.1	-3.1%	1.5	190	7.9	2,190	15.6	2.5	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	25.6	-1.9%	2.4	643	38.1	152	168.1	2.0	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	13.7	-1.4%	1.7	142	2.3	1,597	8.6	0.9	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.6	-4.1%	1.5	0	9.5	1,596	11.7	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	24.8	-3.3%	0.7	330	6.4	2,993	8.3	1.0	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	29.8	-2.6%	1.3	99	0.3	1,353	22.0	1.9	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	23.1	0.4%	0.8	113	0.1	1,980	11.7	1.6	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	58.0	0.2%	0.7	976	1.2	6,445	9.0	1.2	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.6	-3.6%	1.7	757	21.8	384	56.2	0.9	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	24.5	-1.8%	0.6	290	0.7	2,560	9.6	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	27.7	-2.5%	1.5	349	1.9	2,739	10.1	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	29.2	-2.8%	1.5	326	3.6	944	31.0	1.4	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.2	0.0%	0.7	186	0.3	636	20.8	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.7	-0.2%	2.5	191	5.0	(79)	-110.4	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	63.7	-0.8%	0.4	3,364	2.6	3,518	18.1	3.3	62.3%	18.7%
QNS	F&B	46.8	-2.1%	0.4	0	1.3	4,965	9.4	2.2	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	102.9	-0.6%	1.0	577	3.1	(327)	-314.4	8.8	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	50.5	-2.3%	2.0	347	4.2	2,984	16.9	3.8	23.6%	21.9%
DBC	F&B	24.0	0.8%	1.8	239	12.1	551	43.6	1.2	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	24.5	-2.0%	2.2	108	0.7	837	29.3	1.4	1.4%	5.7%
BAF	F&B	25.6	0.2%	0.4	152	4.5	1,225	20.9	2.1	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	29.9	-3.9%	1.4	164	3.3	2,162	13.8	1.5	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	28.4	2.0%	0.6	156	4.1	1,370	20.7	1.2	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	33.5	-2.6%	1.0	146	4.6	5,742	5.8	1.2	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	86.3	0.8%	1.1	406	1.8	4,238	20.4	6.0	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	18.8	-3.6%	1.1	88	1.7	2,353	8.0	1.4	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

